

khăn, vớng mắc, các ngành và địa phương cần kịp thời báo cáo Ban Chỉ đạo 31-TW và liên Bộ để giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thủ trưởng

HỒ HUẤN NGHIÊM

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

KT. Bộ trưởng Bộ Công an
Thủ trưởng

LÊ THẾ TIỆM

KT. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ
và Môi trường
Thủ trưởng

BÙI MẠNH HẢI

**THƯƠNG MẠI - KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ -
CÔNG NGHIỆP**

**THÔNG TƯ liên tịch số 12/2000/TTLT/
BTM-BKHĐT-BCN ngày 12/5/2000
về việc thưởng hạn ngạch xuất
khẩu hàng dệt may.**

Căn cứ Thông tư liên tịch Thương mại - Kế hoạch và Đầu tư - Công nghiệp số 29/1999/TTLT/BTM-BKHĐT-BCN ngày 07 tháng 9 năm 1999 quy định việc giao hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu vào thị trường có quy định hạn ngạch năm 2000;

Để khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu hàng dệt may làm bằng nguyên liệu sản xuất trong nước và xuất khẩu vào các thị trường không áp dụng hạn ngạch;

Bộ Thương mại - Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công nghiệp thống nhất quy định việc thưởng hạn ngạch hàng dệt may như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Thưởng hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may làm bằng vải sản xuất trong nước sang thị trường EU năm 2000.

- Thưởng hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu cho các doanh nghiệp đã xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường không áp dụng hạn ngạch năm 1999.

- Nguồn hạn ngạch thưởng được trích trong tổng hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu năm 2000. Số lượng cụ thể nêu ở các phần sau Thông tư này.

II. THƯỞNG HẠN NGẠCH CHO CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY LÀM BẰNG VẢI SẢN XUẤT TRONG NƯỚC SANG EU NĂM 2000

Việc thưởng cho các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng dệt may làm bằng vải sản xuất trong nước được quy định như sau:

a) Đối tượng thưởng: Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may làm bằng vải sản xuất trong nước sang thị trường EU năm 2000. Doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng (Cat.) nào thì được ưu tiên Cat. đó và mỗi doanh nghiệp chỉ được ưu tiên mỗi Cat. một lần.

b) Hạn ngạch thưởng như sau:

1. T.Shirt (Cat.4): 680.000 chiếc.
2. Áo len (Cat.5): 50.000 chiếc.

3. Quần (Cat.6): 250.000 chiếc.
4. Sômi nữ (Cat.7): 70.000 chiếc.
5. Sômi nam (Cat.8): 400.000 chiếc.
6. Áo dài nữ (Cat.26): 30.000 chiếc.
7. Bộ quần áo nữ (Cat.29): 17.500 bộ.
8. Quần áo thể thao (Cat.73): 20.000 bộ.
9. Quần áo (Cat.78): 20,0 tấn.

c) Mức thưởng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm dệt may làm bằng vải sản xuất trong nước sang thị trường EU năm 2000, tối đa là:

1. Cat.4: 40.000 chiếc đối với các doanh nghiệp thực hiện năm 1999 dưới 200.000 chiếc.

60.000 chiếc đối với các doanh nghiệp thực hiện năm 1999 từ 200.000 chiếc trở lên.

2. Cat.5, 6: 5.000 chiếc.
3. Cat.7, 26: 10.000 chiếc.
4. Cat.8: 50.000 chiếc.
5. Cat.29, 73: 5.000 bộ.
6. Cat.78: 2,0 tấn.

Ghi chú:

- Cat.4 chỉ ưu tiên thưởng cho các doanh nghiệp có máy sản xuất vải dệt kim.

- Cat.6 chỉ ưu tiên thưởng cho các doanh nghiệp sản xuất quần dài.

Đối với các hợp đồng có số lượng dưới mức quy định thì được cấp theo số lượng ghi trong hợp đồng; các hợp đồng có số lượng cao hơn được cấp mức tối đa theo quy định.

d) Hồ sơ xét thưởng gồm: hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng mua bán vải sản xuất trong nước, hóa đơn mua vải sản xuất trong nước. Hồ sơ gửi về Bộ Thương mại (Vụ Xuất nhập khẩu), chậm nhất là ngày 30 tháng 9 năm 2000.

III. THƯỞNG HẠN NGẠCH CHO CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY SANG CÁC THỊ TRƯỜNG KHÔNG ÁP DỤNG HẠN NGẠCH NĂM 1999

a) Đối tượng thưởng: Các doanh nghiệp đóng trên địa bàn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh xuất khẩu hàng dệt may sang các thị trường không áp dụng hạn ngạch đạt trị giá F.O.B từ 2,0 triệu USD, các doanh nghiệp trên các địa bàn khác đạt 1,5 triệu USD trở lên đều được thưởng hạn ngạch.

b) Hạn ngạch thưởng như sau:

1. T. Shirt (Cat.4): 300.000 chiếc.
2. Áo len (Cat.5): 112.500 chiếc.
3. Sômi nữ (Cat.7): 67.500 chiếc.
4. Sômi nam (Cat.8): 250.000 chiếc.
5. Áo khoác nữ (Cat.15): 23.750 chiếc.
6. Áo dài nữ (Cat.26): 27.500 chiếc.
7. Quần áo thể thao (Cat.73): 30.000 bộ.
8. Quần áo (Cat.78): 40,0 tấn.
9. Quần áo (Cat.83): 20,0 tấn.

c) Tiêu chuẩn thưởng: xuất khẩu 1.000 USD vào thị trường không hạn ngạch năm 1999 được thưởng tương đương 2 chiếc áo sômi nam (Cat.8) hoặc các chủng loại (Cat.) khác quy đổi theo tỷ lệ tương ứng.

Các chủng loại (Cat.) thưởng được giao phù hợp với năng lực sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp, có xem xét ưu tiên đối với các doanh nghiệp sản xuất chuyên ngành, xuất khẩu giá cao, thị trường mới, khách hàng mới.... Trường hợp không còn chủng loại hàng đáp ứng nhu cầu, doanh nghiệp có thể nhận hạn ngạch chủng loại khác theo tỷ lệ quy đổi tương ứng đã quy định trong Hiệp định giữa Việt Nam và EU, cụ thể như Phụ lục I đính kèm Thông tư này.

d) Hồ sơ xét thưởng:

Các doanh nghiệp có nhu cầu thưởng hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường EU gửi công văn về Bộ Thương mại trước ngày 15 tháng 6 năm 2000.

Để việc xét thưởng phù hợp nhu cầu sản xuất và kinh doanh, các doanh nghiệp ghi chủng loại hàng (Cat.) có nhu cầu theo thứ tự ưu tiên (1,2,3...).

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Các doanh nghiệp được thưởng hạn ngạch nếu không thực hiện phải có thông báo hoàn trả bằng văn bản để cấp cho doanh nghiệp khác và cuối năm có báo cáo tình hình thực hiện.

2. Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công nghiệp đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của các đoàn thể thông báo nội dung Thông tư này cho các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình biết và thực hiện, đồng thời phản ánh cho liên Bộ những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thủ trưởng

LƯƠNG VĂN TỰ

KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thủ trưởng

LẠI QUANG THỰC

KT. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
Thủ trưởng

LÊ HUY CÔN

Phụ lục I

BẢNG TỶ LỆ QUY ĐỔI GIỮA CAT.8
VÀ CÁC CAT. KHÁC

(kèm theo Thông tư số 12/2000/TTLT/BTM-
BKHT-BCN ngày 12/5/2000).

Số thứ tự	Cat	Đơn vị	Trọng lượng theo Hiệp định (Gram)	Số lượng/1chiếc sơ mi nam (Cat.8)
1	4	Chiếc	154	1,41
2	5	Chiếc	221	0,98
3	6	Chiếc	568	0,38
4	7	Chiếc	180	1,21
5	8	Chiếc	217	1,00
6	15	Chiếc	1.190	0,18
7	26	Chiếc	323	0,67
8	29	Bộ	730	0,29
9	73	Bộ	600	0,36
10	78	Kg	1.000	0,217
11	83	Kg	1.000	0,217

TÀI CHÍNH - GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

THÔNG TƯ liên tịch số 44/2000/TTLT/BTC-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 23/5/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các đơn vị ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

Căn cứ Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa;

Căn cứ Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao;

Để thống nhất công tác quản lý tài chính đối với các đơn vị giáo dục - đào tạo ngoài công lập;